

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 27/09/2024 / Reporting date: 27 Sep 2024

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình</b> An Binh Fund Management JSC
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF ABFVN DIAMOND</b> ABFVN DIAMOND ETF
4	<b>Mã chứng khoán / Securities symbol:</b>	<b>FUEABVND</b>
5	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Từ ngày 20/09/2024 đến ngày 26/09/2024</b> From date 20 Sep 2024 to date 26 Sep 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 26/09/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 19/09/2024
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>53.317.581.032</i>	<i>52.539.918.092</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>1.025.338.096</i>	<i>1.010.383.040</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>10.253,38</i>	<i>10.103,83</i>
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>55.593.157.342</i>	<i>53.317.581.032</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>1.048.927.497</i>	<i>1.025.338.096</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>10.489,27</i>	<i>10.253,38</i>
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	<i>1.239.503.651</i>	<i>777.662.940</i>
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>	<i>1.036.072.659</i>	
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
<b>A.4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>235,89</b>	<b>149,55</b>
<b>A.5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>55.593.157.342</i>	<i>54.476.803.444</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>50.068.247.031</i>	<i>50.068.247.031</i>
<b>A.6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	<i>2106.1</i>		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	<i>2106.2</i>		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	<i>2106.3</i>		
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
<b>B.1</b>	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	<i>2108</i>	<i>10.200</i>	<i>10.200</i>
<b>B.2</b>	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	<i>2109</i>	<i>10.200</i>	<i>10.200</i>
<b>B.3</b>	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	<i>2110</i>		
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	<i>2111.1</i>	<i>(289,27)</i>	<i>(53,38)</i>
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	<i>2111.2</i>	<i>(2,76)%</i>	<i>(0,52)%</i>
<b>B.5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>	<i>10.200</i>	<i>10.200</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>		<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
**NGÂN HÀNG**  
**THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**VIỆT NAM**  
TRƯỜNG TRUNG TÂM  
T. PHA NỘI  
H. HOÀN KIẾM - T. PHA NỘI

**Tô Tri Thanh**  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ**  
**CHỨNG KHOÁN**  
**AN BÌNH**  
H. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thành Nam**  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH